

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số 06 /2024/SDD-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Nhà máy thủy điện Mường Sang 2 xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Điện thoại liên hệ :02422112194 Website:songdaic.vn
- Người thực hiện công bố thông tin : ông **Lê Quảng Đại** – Người được ủy quyền công bố thông tin.
- Loại thông tin công bố: 24 h 72h Bất thường Yêu cầu Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý 1 năm 2024 và Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước.

3. Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang Website: <http://songdaic.vn> đường dẫn: quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

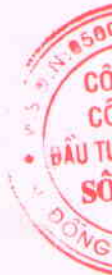


Lê Quảng Đại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 26

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.475.237.142	15.939.067.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	65.462.219	294.432.072
1. Tiền	111		65.462.219	294.432.072
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.161.200	2.161.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.690.425.301	12.875.704.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.872.266.259	2.153.238.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.896.332.900	10.896.332.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	142.587.308	46.893.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(220.761.166)	(220.761.166)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.682.310.518	2.714.285.632
1. Hàng tồn kho	141		1.682.310.518	2.714.285.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.877.904	52.484.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	34.877.904	52.484.009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.713.480.576	223.480.543.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		216.574.855.018	219.312.986.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221		216.574.855.018	219.312.986.731
- Nguyên giá	222	11	253.507.347.901	253.507.347.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.932.492.883)	(34.194.361.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12		
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	3.182.331.138	3.182.331.138
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.182.331.138	3.182.331.138
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		655.045.455	655.045.455
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		655.045.455	655.045.455
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301.248.965	330.180.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	301.248.965	330.180.111
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.188.717.718	239.419.610.580
NGUỒN VỐN				

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.366.044.713	131.941.653.695
I. Nợ ngắn hạn	310		83.329.294.713	83.904.903.695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	23.197.777.227	24.894.999.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.791.513	4.791.513
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	1.977.492.434	1.764.050.687
4. Phải trả người lao động	314		367.046.699	543.674.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.963.929.924	1.963.929.924
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.946.858.630	9.606.059.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	44.531.045.757	44.787.045.757
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		340.352.529	340.352.529
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		48.036.750.000	48.036.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.526.750.000	1.526.750.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		46.510.000.000	46.510.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.822.673.005	107.477.956.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	103.822.673.005	107.477.956.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.334.615.191	1.334.615.191
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57.633.885.645)	(53.978.601.765)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(53.978.601.765)	(53.978.601.765)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.655.283.880)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235.188.717.718	239.419.610.580

Lập biểu



Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng



Lê Quang Đại



Nguyễn Phương Đông

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.812.675.561	1.575.545.118
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.718.385.414)	(297.559.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(779.214.500)	(929.141.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(505.370.987)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		685.653.200	17.077.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(973.724.991)	(550.628.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.003.856	(690.077.356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.291	184.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.291	184.675
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(256.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(256.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(228.969.853)	(689.892.681)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		294.432.072	1.402.708.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		65.462.219	712.815.376

Lập biểu

Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng

Lê Quang Đại

Hà Nội ngày 04 tháng 04 năm 2024
 Giám đốc công ty

 Nguyễn Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 19 tòa nhà Vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.076.850.000 VND, tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 14 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023: 16 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, Xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/03/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 68.854.067.571 VND và khoản lỗ lũy kế là 57.633.885.645 VND, tương ứng 55,5% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đang tiếp tục tìm kiếm các giải pháp kinh doanh, cân đối tài chính để duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các nguồn tài trợ từ cổ đông. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 năm

2.7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuê thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	18.219.300	8.219.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.242.919	286.212.772
	<u>65.462.219</u>	<u>294.432.072</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	2.161.200	2.161.200	2.161.200	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.070.000	2.070.000	2.070.000	-
Cổ phiếu khác	91.200	91.200	91.200	-
				Dự phòng

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	655.045.455	-	655.045.455	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (*)	654.545.455	-	654.545.455	-
- Cổ phiếu lẻ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000	-	500.000	-
				Dự phòng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Điện Biên - Công ty Thủy điện Nậm Pay	1.067.939.713	-	1.067.939.713	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	583.565.380	-	720.256.871	-
Phải thu khách hàng khác	220.761.166	(220.761.166)	365.042.324	(220.761.166)
	1.872.266.259	(220.761.166)	2.153.238.908	(220.761.166)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC (*)	10.512.332.900	-	10.512.332.900	-
Công ty TNHH Công nghệ và Kỹ thuật điện	349.000.000	-	349.000.000	-
Các khoản khác	35.000.000	-	35.000.000	-
	10.896.332.900	-	10.896.332.900	-

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 02/2021/HĐMB/SDD-CDC ngày 01/10/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 25/12/2022 để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC. Thời gian thực hiện của hợp đồng kéo dài đến hết ngày 31/12/2023.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	3.604.570	-	11.681.872	-
Phải thu khác	138.982.738	-	35.211.718	-
	142.587.308	-	46.893.590	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp Sông Đà 7.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 705	220.761.166	-	220.761.166	-
	<u>220.761.166</u>	<u>-</u>	<u>220.761.166</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.682.310.518	-	2.714.285.632	-
	<u>1.682.310.518</u>	<u>-</u>	<u>2.714.285.632</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Thủy điện Thu Cúc	3.182.331.138	3.182.331.138
	<u>3.182.331.138</u>	<u>3.182.331.138</u>

Đây là công trình dựa trên thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư Dự án thủy điện Thu Cúc ký ngày 22 tháng 04 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) và Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO). Hiện nay dự án vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đầu tư. Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản chi phí đã chi ban đầu cho dự án có thể thu hồi được trong tương lai khi dự án được triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
- Mua trong kỳ	-	0	-	0
Số dư cuối kỳ	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	21.716.900.820	9.942.450.175	2.535.010.175	34.194.361.170
- Khấu hao trong kỳ	1.826.060.496	658.589.278	253.481.939	2.738.131.713
Số dư cuối kỳ	23.542.961.316	10.601.039.453	2.788.492.114	36.932.492.883
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	169.006.653.846	42.737.184.095	7.569.148.790	219.312.986.731
Tại ngày cuối kỳ	167.180.593.350	42.078.594.817	7.315.666.851	216.574.855.018

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 216.574.855.018 VND.
- Tại ngày 31/03/2024, Công ty không có tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Công ty ghi nhận và đưa vào sử dụng "Nhà máy thủy điện Mường Sang 2" với Nguyên giá tài sản cố định là 232 tỷ đồng từ năm 2020 mà chưa được quyết toán giá trị công trình.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình ở Công ty là thương hiệu Sông Đà với nguyên giá là 100.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	34.877.904	52.484.009
	34.877.904	52.484.009
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	301.248.965	330.180.111
	301.248.965	330.180.111

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Năm La (i)	19.676.045.757	19.676.045.757	19.676.045.757	19.676.045.757
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (ii)	25.111.000.000	25.111.000.000	24.855.000.000	24.855.000.000
	44.787.045.757	44.787.045.757	44.131.045.757	44.131.045.757
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (ii)	71.621.000.000	71.621.000.000	71.365.000.000	71.365.000.000
	71.621.000.000	71.621.000.000	71.365.000.000	71.365.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(25.111.000.000)	(25.111.000.000)	0	(24.855.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	46.510.000.000	46.510.000.000	46.510.000.000	46.510.000.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La:

- Hợp đồng vay vốn số 01-2020/TEĐNL-XLSD ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng liên quan bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - Tổng giá trị khoản vay: 8.021.063.694 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng, tại ngày 31/12/2023, hai bên đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng vay đến 31/12/2024;
 - Lãi suất cho vay: 10,2%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2024 là 8.021.063.694 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 02-2021/TEĐNL-XLSD ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng liên quan bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - Tổng giá trị khoản vay: 11.654.982.063 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng; tại ngày 31/12/2023, hai bên đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng vay đến 31/12/2024;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2024 là 11.694.982.063 VND.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28/01/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 30/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 39.700.000.000 VND; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
 - Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu; Thời hạn ân hạn tối đa: 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; Thời hạn trả nợ gốc: 138 tháng; Thời điểm trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/2017 đến hết tháng 06/2028;
 - Lãi suất cho vay: 8,55%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay là Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 16/12/2015 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 30/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 60.300.000.000 VND; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
 - Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu; Thời hạn ân hạn tối đa: 31 tháng kể từ thời điểm ký Hợp đồng tín dụng; Thời hạn trả nợ gốc: 138 tháng; Thời điểm trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/2017 đến hết tháng 06/2028;
 - Lãi suất cho vay: 8,55%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay là Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
 - Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2024 của hai khoản vay là 71.365.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	10.249.629.752	10.249.629.752	10.249.629.752	10.249.629.752
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
Phải trả người bán khác	8.190.422.126	8.190.422.126	9.887.644.018	9.887.644.018
	23.197.777.227	23.197.777.227	24.894.999.119	24.894.999.119

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần CMC (*)	4.791.513	4.791.513
	4.791.513	4.791.513

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần CMC trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 29/2021/HĐMB/CMC-SDD ngày 05/10/2021 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại. Tổng giá trị hợp đồng là 162.000.000.000 đồng, đến thời điểm 31/03/2024, các đơn hàng đã hoàn thành.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.493.591.427	212.965.010	35.432.468	-	1.671.123.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	-	0	0	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	58.758.074	0	0	-	58.758.074
Thuế tài nguyên	-	22.637.896	137.364.184	48.920.323	-	111.081.757
Các loại thuế khác	-	65.151.468	16.616.812	69.151.468	-	12.616.812
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	123.911.822	0	0	-	123.911.822
	0	1.764.050.687	366.946.006	153.504.259	-	1.977.492.434

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	1.963.929.924	1.963.929.924
	1.963.929.924	1.963.929.924

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	83.923.277	78.034.395
Các khoản bảo hiểm	693.231.708	699.009.500
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	8.011.674.651	6.815.463.655
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	1.642.117.088	1.642.117.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	515.911.906	371.435.080
	10.946.858.630	9.606.059.718
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (*)	1.526.750.000	1.526.750.000
	1.526.750.000	1.526.750.000

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO) theo thỏa thuận liên doanh về hợp tác đầu tư Dự án Thủy điện Thu Cúc.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	-	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	((34.137.561.603)	127.318.997.047	(19.841.040.162)	107.477.956.885	127.318.997.047	(19.841.040.162)
Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	-	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.978.601.765)	107.477.956.885	(3.655.283.880)	103.822.673.005	103.822.673.005	(3.655.283.880)
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(3.655.283.880)	-	(3.655.283.880)	-	-
Số Số dư cuối kỳ	160.076.850.000	-	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	(57.633.885.645)	103.822.673.005	(3.655.283.880)	100.167.387.360	100.167.387.360	(3.655.283.880)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Bùi Kim Thanh	16.355.000.000	10,22	16.355.000.000	-
Bà Lê Trần Vi Thảo	10.440.000.000	6,52	10.440.000.000	6,52
Các cổ đông khác	133.281.850.000	83,26	133.281.850.000	93,48
	160.076.850.000	100	160.076.850.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.076.850.000	160.076.850.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.007.685	16.007.685
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	351	351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	351	351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.007.334	16.007.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.334.615.191	1.334.615.191
	1.334.615.191	1.334.615.191

21 TÔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	897.657.869	1.579.321.154
Doanh thu bán hàng hóa	0	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.373.297.808	0
	2.270.955.677	1.579.321.154

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	3.313.292.540	3.412.999.692
Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.031.975.114	0
	4.345.267.654	3.412.999.692

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.291	186.948
	26.291	186.948

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.492.796.990	1.441.989.971
	1.492.796.990	1.441.989.971

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	0
Chi phí nhân công	366.399.150	344.169.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.755.927	1.755.927
Thuế, phí và lệ phí	6.131.850	6.703.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.500.000	45.500.000
Chi phí khác bằng tiền	271	15.966.364
	384.787.198	414.094.639

26 . CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	0	
Các khoản khác	0	55.897
	0	55.897

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.655.283.880)	(3.998.778.504)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	0
- Chi phí không hợp lệ	-	55.897
- Chi phí lãi vay bị loại	-	0
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.655.283.880)	(3.998.634.401)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.655.283.880)	(3.998.634.401)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.655.283.880)	(3.998.634.401)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.007.334	16.007.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(228)	(250)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.135.400	53.153.258
Chi phí nhân công	3.185.429.684	2.580.615.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.952.526.855	10.058.267.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.480.257	10.505.861.531
Chi phí khác bằng tiền	43.848.762	64.022.755
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	15.265.420.958	23.261.919.984

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán điện VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	897.657.869	1.373.297.808	2.270.955.677	-	2.270.955.677
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.415.634.671)	341.322.694	(2.074.311.977)	-	(2.074.311.977)
Tổng chi phí mua tài sản cố định	0	0	0	0	0
Tài sản bộ phận	223.515.949.547	10.512.332.900	234.028.282.447	-	234.028.282.447
Tài sản không phân bổ			1.160.435.271		1.160.435.271
Tổng tài sản	223.515.949.547	10.512.332.900	235.188.717.718	-	235.188.717.718
Nợ phải trả của các bộ phận	126.037.946.561	4.791.513	126.042.738.074	-	126.042.738.074
Nợ phải trả không phân bổ			5.323.306.639		5.323.306.639
Tổng nợ phải trả	126.037.946.561	4.791.513	131.366.044.713	-	131.366.044.713

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty chi trả tiền lương cho Giám đốc và thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TIỀN LƯƠNG	THU LAO	CỘNG
1	Nguyễn Phương Đông	TV HĐQT – Giám đốc công ty	90.000.000	0	90.000.000
2	Bùi Kim Thanh	TV HĐQT – Phó Giám đốc công ty	60.000.000	0	60.000.000
3	Cộng		150.000.000	0	150.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu

Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đại

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Phương Đông